

phép động vật rừng; mua bán, kinh doanh, vận chuyển trái phép lâm sản hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về rừng, thì tùy theo mức độ mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 51. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc vượt quá quyền hạn giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng hoặc cho phép sử dụng rừng, lâm sản trái với quy định của pháp luật; thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc thi hành pháp luật về rừng; bao che cho người vi phạm pháp luật về rừng hoặc vi phạm những quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 52. — Người có hành vi vi phạm pháp luật về rừng mà gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 53. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này và ban hành chế độ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng đối với cây lâm nghiệp trồng tập trung hoặc phân tán trên đất không phải đất lâm nghiệp.

Điều 54. — Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 1991.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 270-HDBT ngày 14-9-1991 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế nhà đất.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Đề thi hành Pháp lệnh thuế nhà đất do Hội đồng Nhà nước công bố theo lệnh số 54-LCT/HDNN8 ngày 1 tháng 7 năm 1991,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. — Đối tượng thu thuế nhà đất gồm:

1. *Nhà*: nhà ở, nhà làm việc, nhà dùng vào sản xuất, kinh doanh.
2. *Đất*: đất ở, đất xây dựng công trình.

Điều 2. — Mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan, xí nghiệp, lực lượng vũ trang,... có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng nhà, đất ở, đất xây dựng công trình, gọi chung là chủ nhà đất đều thuộc đối tượng nộp thuế nhà đất.

Trong trường hợp có sự tranh chấp về quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng nhà đất hoặc chưa xác định được chủ nhà đất thì tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất phải nộp thuế nhà đất.

Điều 3. — Không thu thuế nhà đất đối với:

1. Nhà ở thuộc vùng nông thôn, trừ nhà ở ven đường quốc lộ, tỉnh lộ thuộc vùng đồng bằng, trung du nơi có hoạt động kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả nhà ở có kinh doanh, dịch vụ và nhà ở không có kinh doanh, dịch vụ).

2. Đất làm đường sá, cầu cống, công viên, sân vận động, đê điều, công trình thủy lợi, nghĩa trang.

3. Nhà đất dùng làm trụ sở của cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước, tổ chức xã hội (Đảng, đoàn thể...), công trình văn hóa, doanh trại lực lượng vũ trang, không sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

4. Nhà đất chuyên dùng vào việc thờ cúng của tôn giáo bao gồm các nhà thờ đạo thiên chúa, các đình, chùa, miếu.

5. Nhà đất sử dụng vì lợi ích công cộng mà chủ nhà đất không thu tiền thuê.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ — BIỂU THUẾ

Điều 4. — Căn cứ tính thuế nhà đất là diện tích nhà, diện tích đất, giá tính thuế mỗi mét vuông (m^2) đối với từng hạng nhà, hạng đất và thuế suất.

Điều 5. — Giao cho Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Tổng cục Quản lý ruộng đất và Ủy ban Vật giá Nhà nước căn cứ điều 8 Pháp lệnh thuế nhà đất quy định và hướng dẫn việc phân loại hạng nhà, hạng đất, khung giá tiêu chuẩn tính thuế nhà đất.

Căn cứ quy định và hướng dẫn của Liên Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định việc phân loại hạng nhà, hạng đất, giá tính thuế nhà, đất phù hợp với đặc điểm tình hình xây dựng nhà, với từng loại đường phố, tại địa phương.

Riêng đối với đất ở thuộc vùng nông thôn căn cứ tính thuế được quy định theo điều 11 Pháp lệnh thuế nhà đất và điều 8 của Nghị định này.

Điều 6. — Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập Ban định giá tính thuế nhà đất do Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân làm Trưởng ban và gồm các thành

viên là đại diện các ngành Tài chính, Vật giá, Thuế, Xây dựng, Quản lý nhà đất, giúp Ủy ban Nhân dân quy định giá tính thuế nhà đất tại địa phương.

Giá tính thuế nhà đất được xem xét, điều chỉnh hai năm một lần, và phải được Ủy ban Nhân dân công bố để thực hiện vào đầu năm.

Điều 7. — Thuế suất thuế nhà đất được quy định:

— Đối với nhà: 0,3% giá tính thuế/năm.

— Đối với đất: 0,5% giá tính thuế/năm.

Điều 8. — Căn cứ điều 11 Pháp lệnh thuế nhà đất, mức thuế đất ở thuộc vùng nông thôn được quy định như sau:

1. Ở vùng đồi trọc, đá sỏi, mức thuế đất bằng một lần mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng.

2. Ở vùng trung du, đồi núi, mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng.

3. Ở vùng đồng bằng, mức thuế đất bằng hai lần mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất trong vùng.

Riêng ở vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ, mức thuế đất bằng 3 lần mức thuế nông nghiệp trong vùng.

Đất ở mà sử dụng vào sản xuất nông nghiệp được tính thuế đất bằng mức thuế nông nghiệp cùng hạng đất.

Chương III

KÊ KHAI — NỘP THUẾ NHÀ ĐẤT

Điều 9. — Đối tượng nộp thuế nhà đất có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế nhà đất theo đúng quy định tại các điều 12, 13 và 14 Pháp lệnh thuế nhà đất.

Điều 10. — Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn như quy định tại điều 15 Pháp lệnh thuế nhà đất.

*Chương IV***GIẢM, MIỄN THUẾ NHÀ ĐẤT**

Điều 11. — Được xét giảm, miễn thuế nhà đất trong những trường hợp sau:

1. Nhà xây dựng bằng vật liệu dễ hư hỏng hoặc nhà hư hỏng nặng phải sửa chữa. Thời gian giảm, miễn thuế tối đa là 2 năm.

2. Nhà mới xây dựng ở những đô thị mới hình thành, nhà xưởng của những cơ sở sản xuất mới hoạt động trong 3 năm đầu kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng.

3. Nhà, xưởng của các xí nghiệp quốc doanh thuộc diện phải nộp tiền thu trên vốn, hoặc do nguồn vốn đi vay chưa trả hết nợ, mà nguồn lãi không còn đủ để nộp thuế.

4. Nhà, đất thuộc quyền sở hữu Nhà nước, của các tổ chức xã hội, cho công nhân viên chức Nhà nước thuê theo giá thấp.

5. Các đối tượng nộp thuế nhà đất có khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ.

Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc, thủ tục và mức độ xét giảm, miễn thuế nhà đất cho từng loại đối tượng nói trên.

*Chương V***ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 12. — Thuế nhà đất do hệ thống thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế được phép ủy nhiệm cho Ủy ban Nhân dân phường, xã thu thuế nhà đất. Cơ quan nhận ủy nhiệm thu thuế nhà đất được hưởng thù tục phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 13. — Hội đồng Bộ trưởng có quy định riêng về chế độ khen thưởng đối với cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành nhiệm vụ được giao và đối với

người có công phát hiện các vụ vi phạm Pháp lệnh thuế nhà đất.

Điều 14. — Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 1991. Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh thuế nhà đất và Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 15. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 16. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T Chủ tịch

Phó Chủ tịch

PHAN VĂN KHẢI

CHỦ TỊCH**HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 280 - CT ngày 19-8-1991 về việc kiện toàn Hội đồng xét tặng danh hiệu nghệ sĩ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1991;

Căn cứ nghị định số 97-HĐBT ngày 15 tháng 8 năm 1986 về việc thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước đề tặng các nghệ sĩ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa — Thông tin và Thể thao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng xét tặng danh hiệu nghệ